

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24



Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Ông Lê Văn Luyện	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên	Ngày 5 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thăng	Thành viên	Ngày 4 tháng 4 năm 2019
Ông Trịnh Ba Duy	Thành viên	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên Độc lập	Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Ông Trịnh Ba Duy	Giám đốc	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hòa	Phó Giám đốc	Ngày 1 tháng 8 năm 2021

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trịnh Bá Duy
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

55
NG
NH
TH
T N
HỒ

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số 24-11-228

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty"), lập vào ngày 20 tháng 3 năm 2025 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2024-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	579.229.488.880	557.662.760.129
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	11.310.222.271	8.777.285.381
Tiền		111	11.310.222.271	8.661.431.027
Các khoản tương đương tiền		112	-	115.854.354
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	508.000.000.000	527.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	508.000.000.000	527.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	48.378.237.744	10.575.080.882
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	4.075.342.683	812.398.103
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	333.886.080	42.718.978
Phải thu ngắn hạn khác	7	136	43.995.839.086	9.738.400.638
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(26.830.105)	(18.436.837)
Hàng tồn kho		140	6.084.266.992	4.694.928.749
Hàng tồn kho	8	141	6.084.266.992	4.694.928.749
Tài sản ngắn hạn khác		150	5.456.761.873	6.115.465.117
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	5.359.554.200	5.041.559.520
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	1.073.905.597
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	97.207.673	-
Tài sản dài hạn		200	107.063.352.148	109.446.582.422
Các khoản phải thu dài hạn		210	-	1.000.000
Phải thu dài hạn khác		216	-	1.000.000
Tài sản cố định		220	51.434.371.399	58.419.974.448
Tài sản cố định hữu hình	9	221	51.434.371.399	58.419.974.448
- Nguyên giá		222	236.327.501.314	232.034.975.547
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(184.893.129.915)	(173.615.001.099)
Tài sản cố định vô hình	10	227	-	-
- Nguyên giá		228	220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(220.000.000)	(220.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn		240	14.400.000	432.745.814
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	14.400.000	432.745.814
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	250	46.292.400.000	46.292.400.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	46.292.400.000	46.292.400.000
Tài sản dài hạn khác		260	9.322.180.749	4.300.462.160
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	9.322.180.749	4.300.462.160
Tổng tài sản		270	686.292.841.028	667.109.342.551

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	470.339.156.663	478.315.753.518
Nợ ngắn hạn		310	101.678.472.548	74.967.813.835
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	9.572.216.269	25.087.134.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	467.529.319	429.073.464
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	313	16.680.591.159	8.006.943.333
Phải trả người lao động		314	3.062.900.000	2.887.369.283
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	27.287.521	3.021.264.873
Phải trả ngắn hạn khác	15	319	53.431.651.284	22.766.463.290
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	18.436.296.996	12.769.564.987
Nợ dài hạn		330	368.660.684.115	403.347.939.683
Phải trả dài hạn khác	15	337	364.711.558.138	394.556.266.710
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	338	3.949.125.977	8.791.672.973
Vốn chủ sở hữu		400	215.953.684.365	188.793.589.033
Vốn chủ sở hữu	17	410	215.953.684.365	188.793.589.033
Vốn cổ phần	18	411	79.199.990.000	79.199.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	79.199.990.000	79.199.990.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	136.753.694.365	109.593.599.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	84.937.657.148	75.909.528.747
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	51.816.037.217	33.684.070.286
Tổng nguồn vốn		440	686.292.841.028	667.109.342.551

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Trịnh Ba Duy
Giám đốc

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	01	213.890.037.756	169.379.934.504
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	213.890.037.756	169.379.934.504
Giá vốn hàng bán	21, 26	11	(103.214.383.337)	(85.857.870.675)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	110.675.654.419	83.522.063.829
Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	37.097.928.536	17.425.169.102
Chi phí tài chính	23	22	(36.353.541.450)	(20.967.555.440)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(1.725.176.178)	(17.879.763.395)
Chi phí bán hàng	24, 26	24	(20.612.888.421)	(26.142.468.591)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25, 26	26	(23.543.359.079)	(16.858.880.017)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	67.263.794.005	36.978.328.883
Thu nhập khác		31	1.776.196.135	1.010.015.367
Chi phí khác	27	32	(4.157.668.561)	(334.000.000)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(2.381.472.426)	676.015.367
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28	50	64.882.321.579	37.654.344.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	51	(13.066.284.362)	(3.970.273.964)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18	60	51.816.037.217	33.684.070.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	70	6.542	4.253

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Trịnh Ba Duy
Giám đốc

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	64.882.321.579	37.654.344.250
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	12.956.012.611	12.197.645.675
Các khoản dự phòng		03	8.393.268	(12.666.346)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(37.039.585.513)	(17.425.169.102)
Chi phí lãi vay		06	1.725.176.178	17.879.763.395
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	42.532.318.123	50.293.917.872
Thay đổi hàng tồn kho		09	1.307.371.949	(2.233.622.534)
Thay đổi các khoản phải trả		10	(1.389.338.243)	(1.774.981.840)
Thay đổi chi phí trả trước		11	(10.011.846.725)	20.669.524.355
Tiền lãi vay đã trả		12	(5.339.713.269)	(7.457.940.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14	(1.742.816.030)	(23.862.849.054)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		15	(14.065.318.075)	(5.573.702.750)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	-	(48.037.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	11.290.657.730	30.012.308.665
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(7.208.170.036)	(8.752.023.625)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	-	(475.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	19.500.000.000	155.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia		27	1.547.613.472	17.928.689.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	13.839.443.436	(310.823.333.977)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay và nợ tài chính khác		33	74.477.563.026	452.549.570.489
Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ tài chính khác		34	(96.097.111.302)	(187.268.526.174)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(977.616.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(22.597.164.276)	265.281.044.315
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	2.532.936.890	(15.529.980.997)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	8.777.285.381	24.307.266.378
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	11.310.222.271	8.777.285.381



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Trịnh Ba Duy
Giám đốc

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 1 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy để thay đổi thông tin liên hệ của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 66 người (31 tháng 12 năm 2023: 58 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp tác đầu tư, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ

Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí dịch vụ tư vấn rủi ro

Chi phí dịch vụ tư vấn rủi ro được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.



4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.16 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.21 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.22 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đo tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	103.386.386	452.552.199
Tiền gửi ngân hàng	11.206.835.885	8.208.878.828
	11.310.222.271	8.661.431.027
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	-	115.854.354
	-	115.854.354
	11.310.222.271	8.777.285.381

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	508.000.000.000	527.500.000.000

(*) Các hợp đồng Hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức với mục tiêu "Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận".

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lãi dự thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	43.402.013.695	7.851.698.631
Vật tư công trình	584.331.111	1.852.060.355
Khác	9.494.280	34.641.652
	43.995.839.086	9.738.400.638

8. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	6.084.266.992	-	4.694.928.749	-
	6.084.266.992	-	4.694.928.749	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	26.105.486.602	15.817.089.931	189.700.768.560	411.630.454	232.034.975.547
Mua mới	-	2.550.700.000	-	295.000.000	2.845.700.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.665.404.584	108.557.092	-	5.773.961.676
Thanh lý	-	-	(4.327.135.909)	-	(4.327.135.909)
31 tháng 12 năm 2024	26.105.486.602	24.033.194.515	185.482.189.743	706.630.454	236.327.501.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(14.916.696.310)	(13.182.201.410)	(145.171.334.540)	(344.768.839)	(173.615.001.099)
Khấu hao trong năm	(685.335.713)	(2.054.103.295)	(10.158.101.557)	(58.472.046)	(12.956.012.611)
Thanh lý	-	-	1.677.883.795	-	1.677.883.795
31 tháng 12 năm 2024	(15.602.032.023)	(15.236.304.705)	(153.651.552.302)	(403.240.885)	(184.893.129.915)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	11.188.790.292	2.634.888.521	44.529.434.020	66.861.615	58.419.974.448
31 tháng 12 năm 2024	10.503.454.579	8.796.889.810	31.830.637.441	303.389.569	51.434.371.399

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 1.916.220.859 VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (31 tháng 12 năm 2023: 6.698.161.496 VNĐ) (Thuyết minh số 16).

Ngoài ra, một số tài sản cố định hữu hình khác dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay của đối tác là bên thứ ba tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.925.067.725 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 48.254.499.285 VNĐ) liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác này (Thuyết minh 15).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 116.936.735.385 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 105.324.404.922 VNĐ).

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	220.000.000
31 tháng 12 năm 2024	220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	(220.000.000)
31 tháng 12 năm 2024	(220.000.000)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	-
31 tháng 12 năm 2024	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 220.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 220.000.000 VNĐ).

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Tây Ninh	46.292.400.000	-	46.292.400.000	46.292.400.000	-	46.292.400.000
	46.292.400.000	-	46.292.400.000	46.292.400.000	-	46.292.400.000

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Tây Ninh (i)	24,96%	24,96%	24,96%	24,96%

(i) Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong năm.

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí nước mua buôn	5.359.554.200	5.041.559.520
	5.359.554.200	5.041.559.520
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ	5.059.090.626	1.920.659.422
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.106.439.640	1.414.552.646
Chi phí dịch vụ tư vấn rủi ro	2.623.655.915	-
Công cụ, dụng cụ	532.994.568	965.250.092
	9.322.180.749	4.300.462.160
	14.681.734.949	9.342.021.680

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp nước sạch	5.627.531.910	12.547.359.848
Phải trả nhà cung cấp hoạt động xây lắp	2.928.582.434	1.191.364.567
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ tư vấn, vận hành sản xuất	649.674.129	10.859.260.320
Nhà cung cấp khác	366.427.796	489.149.870
	9.572.216.269	25.087.134.605

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2023
	Số tiền	Số phải nộp	Số thực nộp	Điều chỉnh	Số tiền
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	77.282.764	850.019.306	(840.271.948)	-	67.535.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.127.721.022	13.066.284.362	(14.065.318.075)	8.815.943.885	1.310.810.850
Thuế tài nguyên	108.222.800	1.315.705.600	(1.316.609.600)	-	109.126.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	199.401.782	(199.401.782)	-	-
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	5.633.424.299	632.006.086	-	-	5.001.418.213
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	287.617.000	(287.617.000)	-	-
Phí thoát nước, phí nước thải công nghiệp	1.733.940.274	19.826.943.313	(19.611.055.103)	-	1.518.052.064
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	16.680.591.159	36.180.977.449	(36.323.273.508)	8.815.943.885	8.006.943.333

15. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Phải trả cổ tức (i)	14.862.382.000	-
Phải trả bên thứ ba (ii)	29.844.708.573	22.443.733.290
Chi phí tài chính phải trả bên thứ 3 (ii)	8.448.436.061	-
Khác	276.124.650	322.730.000
	53.431.651.284	22.766.463.290
Phải trả dài hạn		
Phải trả bên thứ ba (ii)	364.711.558.138	394.556.266.710
	418.143.209.422	417.322.730.000

- (i) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ2024-HĐQT-NS3 ngày 21 tháng 6 năm 2024.
- (ii) Khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền và tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần chuyển giao cuối cùng vào ngày 10 tháng 1 năm 2036.

Handwritten signatures and stamps in red ink, including a circular stamp with the letters 'YTO' and 'A.M.'.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
VP bank (i)	14.600.000.000	14.600.000.000	74.477.563.026	(67.664.181.017)	7.786.617.991	7.786.617.991
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vietinbank (ii)	441.600.000	441.600.000	441.600.000	(441.600.000)	441.600.000	441.600.000
Vietinbank (iii)	242.080.000	242.080.000	242.080.000	(242.080.000)	242.080.000	242.080.000
Vietcombank (iv)	1.188.316.996	1.188.316.996	1.188.316.996	(1.188.316.996)	1.188.316.996	1.188.316.996
Vietcombank (v)	1.448.000.000	1.448.000.000	1.448.000.000	(1.448.000.000)	1.448.000.000	1.448.000.000
Vietinbank (vi)	-	-	-	(132.750.000)	132.750.000	132.750.000
Vietinbank (vii)	146.300.000	146.300.000	146.300.000	(585.200.000)	585.200.000	585.200.000
Vietinbank (viii)	370.000.000	370.000.000	370.000.000	(370.000.000)	370.000.000	370.000.000
BIDV (ix)	-	-	-	(575.000.000)	575.000.000	575.000.000
	18.436.296.996	18.436.296.996	78.313.860.022	(72.647.128.013)	12.769.564.987	12.769.564.987
Vay dài hạn						
Vietinbank (ii)	26.951.000	26.951.000	-	(441.600.000)	468.551.000	468.551.000
Vietinbank (iii)	60.284.993	60.284.993	-	(242.080.000)	302.364.993	302.364.993
Vietcombank (iv)	1.485.396.239	1.485.396.239	-	(1.188.316.996)	2.673.713.235	2.673.713.235
Vietcombank (v)	2.191.493.745	2.191.493.745	-	(1.448.000.000)	3.639.493.745	3.639.493.745
Vietinbank (vii)	-	-	-	(146.300.000)	146.300.000	146.300.000
Vietinbank (viii)	185.000.000	185.000.000	-	(370.000.000)	555.000.000	555.000.000
BIDV (ix)	-	-	-	(1.006.250.000)	1.006.250.000	1.006.250.000
	3.949.125.977	3.949.125.977	-	(4.842.546.996)	8.791.672.973	8.791.672.973
	22.385.422.973	22.385.422.973	78.313.860.022	(77.489.675.009)	21.561.237.960	21.561.237.960

Ngân hàng/Chi nhánh	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam					
Thịnh Vượng ("VP Bank")					
(i) Hội sở	15 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương					
Việt Nam ("Vietinbank")					
(ii) Chi nhánh Hà Nội	3,5 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	108 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(iii) Chi nhánh Hà Nội	2,3 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	108 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(vi) Chi nhánh Hoàn Kiếm	877 triệu VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung nguồn vốn mua ô tô	60 tháng	Các xe ô tô
(vii) Chi nhánh Hoàn Kiếm	2,9 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung nguồn vốn mua ô tô	60 tháng	Các xe ô tô
(viii) Chi nhánh Hoàn Kiếm	1,8 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung nguồn vốn mua ô tô	60 tháng	Các xe ô tô
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương					
Việt Nam ("Vietcombank")					
(iv) Chi nhánh Hà Nội	15,5 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	120 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(v) Chi nhánh Hà Nội	17 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	120 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển ("BIDV")					
(ix) Trụ sở chính	1,725 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Mua xe ô tô phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	36 tháng	Các xe ô tô

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1 tháng 1 năm 2023	79.199.990.000	75.909.528.747	155.109.518.747
Lợi nhuận thuần	-	33.684.070.286	33.684.070.286
31 tháng 12 năm 2023	79.199.990.000	109.593.599.033	188.793.589.033
1 tháng 1 năm 2024	79.199.990.000	109.593.599.033	188.793.589.033
Lợi nhuận thuần	-	51.816.037.217	51.816.037.217
Điều chỉnh (*)	-	(8.815.943.885)	(8.815.943.885)
Chia cổ tức bằng tiền	-	(15.839.998.000)	(15.839.998.000)
31 tháng 12 năm 2024	79.199.990.000	136.753.694.365	215.953.684.365

(*) Phần ánh khoản điều chỉnh ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo Quyết định số 49069/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC của Cục thuế Hà Nội cho giai đoạn từ 2019 đến 2023 theo kết quả kiểm tra.

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	6.840.000	68.400.000.000	86,36%	6.840.000	68.400.000.000	86,36%
Các cổ đông khác	1.079.999	10.799.990.000	13,64%	1.079.999	10.799.990.000	13,64%
	7.919.999	79.199.990.000	100%	7.919.999	79.199.990.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2023 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.919.999	7.919.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.919.999	7.919.999
Cổ phiếu phổ thông	7.919.999	7.919.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.919.999	7.919.999
Cổ phiếu phổ thông	7.919.999	7.919.999

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	51.816.037.217	33.684.070.286
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	51.816.037.217	33.684.070.286
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	7.919.999	7.919.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.542	4.253

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

20. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	211.045.363.667	167.063.847.767
Doanh thu dịch vụ VETC	-	822.235.550
Doanh thu các dịch vụ khác	2.844.674.089	1.493.851.187
	213.890.037.756	169.379.934.504

21. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	100.803.748.237	84.006.833.176
Giá vốn dịch vụ VETC	-	853.612.609
Giá vốn dịch vụ khác	2.410.635.100	997.424.890
	103.214.383.337	85.857.870.675

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	17.786.105	75.388.819
Thu nhập tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	36.313.986.297	17.090.451.958
Thu nhập từ cổ tức được chia	766.156.134	259.328.325
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	-	-
	37.097.928.536	17.425.169.102

23. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay	1.725.176.178	17.879.763.395
Chi phí tài chính theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản	34.628.365.272	2.976.337.500
Chi phí tài chính khác	-	111.454.545
	36.353.541.450	20.967.555.440

24. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.241.799.076	829.789.835
Chi phí nhân viên	3.610.533.609	3.713.501.367
Chi phí khấu hao	9.122.717.083	8.689.084.197
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.262.238.217	1.169.382.696
Thuế, phí lệ phí	646.276.540	656.529.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.301.716.750	10.398.398.135
Chi phí bằng tiền khác	427.607.146	685.782.562
	20.612.888.421	26.142.468.591

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	13.470.524.336	9.147.285.786
Chi phí khấu hao	2.687.746.367	2.351.775.673
Chi phí công cụ dụng cụ	125.229.767	96.942.952
Thuế, phí lệ phí	202.401.782	202.401.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.993.031.813	2.183.077.109
Chi phí bằng tiền khác	3.064.425.014	2.877.396.715
	23.543.359.079	16.858.880.017

26. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.182.138.545	1.338.459.736
Chi phí nhân công	18.773.146.407	14.214.013.532
Chi phí khấu hao	12.956.012.611	12.197.645.675
Chi phí sửa chữa lớn	2.634.882.732	1.718.822.552
Thuế phí, lệ phí	2.475.625.962	2.485.010.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.674.528.542	93.289.699.690
Chi phí bằng tiền khác	3.674.296.038	3.615.567.277
	147.370.630.837	128.859.219.283

27. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phạt thuế	3.726.828.532	-
Thanh lý tài sản cố định	58.343.023	-
Khác	372.497.006	334.000.000
	4.157.668.561	334.000.000

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất hiện hành. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.882.321.579	37.654.344.250
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	1.172.476.587	1.090.543.161
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(766.156.134)	(259.328.325)
Thu nhập chịu thuế	65.288.642.032	38.485.559.086
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20% (*)</i>	65.288.642.032	1.217.180.563
<i>Thu nhập chịu thuế suất 10% (*)</i>	-	37.268.378.523
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	3.726.837.852
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.057.728.406	243.436.112
Điều chỉnh thuế TNDN cho các năm trước	8.555.956	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.066.284.362	3.970.273.964

(*) Trong năm 2024, theo kết quả thanh tra thuế, Công ty chưa hoàn thành đủ hồ sơ theo yêu cầu để được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với hoạt động kinh doanh nước sạch. Theo đó, Công ty ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2019 đến 2023 vào số dư đầu kỳ của tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 17) và áp dụng thuế suất phổ thông từ năm 2024.

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

29. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bình Phước	Cổ đông
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài ra, bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1 của báo cáo tài chính này.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Nhận cổ tức	766.156.134	259.328.325
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Mua vật tư	51.547.222	-
	Dịch vụ kỹ thuật	9.212.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Chia cổ tức	13.680.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bình Phước	Chia cổ tức	455.920.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Bản chất số dư	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Phải trả cổ tức	13.680.000.000	-
Công Ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Phải trả cổ tức	455.920.000	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.202.650	-

30. Thù lao của Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.702.135.344	1.875.187.500
Phụ cấp và thưởng của Hội đồng Quản trị	771.000.000	790.000.000
	2.473.135.344	2.665.187.500

31. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

32. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Trịnh Ba Duy
Giám đốc

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến
Người lập

